

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông: Milan Novosad	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)
Bà: Lê Thúy Hằng	Giám đốc nhà máy	
Bà: Doãn Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc nhà máy	
Ông: Nguyễn Hồng Đức	Phó Giám đốc nhà máy	
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2019)
Bà: Phạm Thu Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Ông: Trần Việt Thắng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thị Cúc Hương
Giám đốc tài chính

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 24 tháng 06 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 06 năm 2019.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2020

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/04/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		193.414.846.599	163.989.190.006
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.132.327.349	13.423.229.679
111	1. Tiền		4.132.327.349	8.423.229.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.693.334.549	44.515.267.831
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	12.297.848.326	26.156.940.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	4.276.141.131	17.711.943.758
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	118.145.319	646.383.197
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.199.773	-
140	III. Hàng tồn kho	07	165.030.345.995	104.311.131.227
141	1. Hàng tồn kho		169.162.527.009	105.535.854.982
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.132.181.014)	(1.224.723.755)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.558.838.706	1.739.561.269
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	298.097.763	144.169.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	181.492.116
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.260.740.943	1.413.899.641
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70.949.708.595	64.103.317.904
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		180.000.000	181.500.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	120.000.000	120.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	60.000.000	61.500.000
220	II. Tài sản cố định		50.127.269.607	40.306.638.246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	50.123.416.690	40.239.952.829
222	- Nguyên giá		119.308.564.597	102.455.497.113
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.185.147.907)	(62.215.544.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.852.917	66.685.417
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(310.309.583)	(247.477.083)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	08	15.555.067.869	19.533.731.350
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.555.067.869	19.533.731.350
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.087.371.119	4.081.448.308
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.087.371.119	4.081.448.308
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		264.364.555.194	228.092.507.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/04/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.946.369.792	37.781.022.152
310	I. Nợ ngắn hạn		71.060.800.731	36.294.032.823
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.935.137.391	5.786.407.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.468.095	11.296.973.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.693.499.357	5.051.112.753
314	4. Phải trả người lao động		4.492.296.715	3.113.992.747
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.686.262	310.863.717
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	736.098.943	580.327.954
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	48.810.730.000	9.832.870.750
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		307.883.968	321.483.968
330	II. Nợ dài hạn		885.569.061	1.486.989.329
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	425.000.000	845.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	460.569.061	641.989.329
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.418.185.402	190.311.485.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	192.418.185.402	190.311.485.758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.912.698.841	33.805.999.197
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		19.148.849.197	17.119.696.758
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		16.763.849.644	16.686.302.439
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		264.364.555.194	228.092.507.910

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Giám đốc tài chính



Phan Thị Cúc Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019	Từ 01/04/2018
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	309.735.477.904	463.810.838.495
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.006.484.607	4.596.274.850
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		306.728.993.297	459.214.563.645
11	4. Giá vốn hàng bán	22	271.076.335.998	426.156.822.185
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.652.657.299	33.057.741.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	591.996.985	554.712.466
22	7. Chi phí tài chính	24	1.095.337.769	1.317.940.339
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		533.310.483	629.712.234
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	5.421.233.111	5.027.028.745
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.163.740.134	6.024.542.776
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.564.343.270	21.242.942.066
31	12. Thu nhập khác	27	308.583.721	2.327.446.980
32	13. Chi phí khác	28	143.325.314	1.399.066.424
40	14. Lợi nhuận khác		165.258.407	928.380.556
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.729.601.677	22.171.322.622
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.147.172.301	4.843.030.854
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(181.420.268)	641.989.329
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.763.849.644	16.686.302.439
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.763.849.644	16.686.302.439
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.144	1.138

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Giám đốc tài chính



Phan Thị Cúc Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019	Từ 01/04/2018
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.729.601.677	22.171.322.622
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.824.142.073	5.695.336.168
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.450.977.691	6.031.977.435
03	- Các khoản dự phòng		3.259.502.472	1.224.723.755
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.751.914)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(397.896.659)	(2.191.077.256)
06	- Chi phí lãi vay		533.310.483	629.712.234
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.553.743.750	27.866.658.790
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.466.854.692	(3.930.215.457)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(63.978.717.240)	22.619.447.674
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.443.286.359)	8.838.177.549
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.159.851.062)	(2.642.396.022)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(533.310.483)	(629.712.234)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.198.746.513)	(4.963.557.129)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.600.000)	(25.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.306.913.215)	47.133.303.171
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.283.582.126)	(12.349.874.708)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	3.823.413.505
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		357.896.659	178.886.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.885.685.467)	(8.347.574.423)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		88.282.266.557	120.062.043.541
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.724.407.307)	(166.926.098.454)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.660.338.200)	(14.635.449.870)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.897.521.050	(61.499.504.783)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.295.077.632)	(22.713.776.035)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.423.229.679	36.137.005.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.175.302	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>9.132.327.349</u>	<u>13.423.229.679</u>

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Giám đốc tài chính



Phan Thị Cúc Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ rượu vang, Công ty phải điều chỉnh giảm kế hoạch sản xuất để phù hợp với thực tế và hạn chế rủi ro với Công ty, vì vậy giá trị nguyên vật liệu tồn kho tại cuối năm cao hơn so với đầu năm.
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm Điều của Công ty chủ yếu là thị trường thế giới. Trong năm 2019, do biến động lên xuống của giá điều khiến doanh thu của công ty bị ảnh hưởng, tuy nhiên Công ty đã khắc phục khó khăn, tiết giảm chi phí, tiến hành các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi lựa chọn ký hợp đồng với đối tác nên lợi nhuận năm 2019 vẫn đảm bảo và vượt năm 2018.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản dù điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận: Theo Quyết định số 2565 ngày 26 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới theo mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế trong vòng 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác.

Tại thời điểm 31/03/2020, Dự án chưa đi vào hoạt động nên Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận chưa được hưởng các ưu đãi thuế nêu trên.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế (trừ thu nhập được ưu đãi nêu trên) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
Tiền mặt	124.667.667	235.617.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.007.659.682	8.187.612.176
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	9.132.327.349	13.423.229.679

Tại ngày 31/03/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc là 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất 5%/năm. Khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh số 14).

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bãi Dài	762.104.577	-	464.338.080	-
- CN Công ty TNHH MTV Ladofoods	3.710.886.842	-	935.094.820	-
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	7.496.472.670	-	18.298.364.196	-
- Red River Foods Inc	-	-	6.301.022.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	328.384.237	-	158.121.780	-
	12.297.848.326	-	26.156.940.876	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cao Gia	-	-	492.464.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	-	-	4.999.328.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Bảo Minh	-	-	1.742.250.000	-
- Công ty TNHH Lộc Phát Đà Lạt	1.057.494.156	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phát	2.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Royal Nuts Pte Ltd	848.388.000	-	3.621.120.750	-
- Các khoản trả trước người bán khác	370.258.975	-	1.856.781.008	-
	4.276.141.131	-	17.711.943.758	-
b) Dài hạn				
- Ông Hồ Văn Vàng	120.000.000	-	120.000.000	-
	120.000.000	-	120.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	57.539.826	-	564.372.048	-
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	48.941.393	-	56.063.187	-
- Phải thu khác	164.100	-	14.447.962	-
	118.145.319	-	646.383.197	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	61.500.000	-
	60.000.000	-	61.500.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.615.632.205	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	82.692.893.376	(954.892.408)	47.964.564.319	-
- Công cụ, dụng cụ	1.292.805.176	-	1.454.328.631	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.262.612.600	-	8.522.969.036	-
- Thành phẩm	58.883.265.983	(3.177.288.606)	36.957.644.353	(1.224.723.755)
- Hàng hóa	2.048.828.516	-	2.144.062.286	-
- Hàng gửi bán	6.366.489.153	-	8.492.286.357	-
	169.162.527.009	(4.132.181.014)	105.535.854.982	(1.224.723.755)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Mua sắm	-	31.073.279
- Xây dựng cơ bản	15.555.067.869	19.502.658.071
+ Dự án trồng nho (*)	15.555.067.869	12.008.989.393
+ Dự án Hầm rượu vang Ladora Winery và các công trình phụ trợ	-	7.493.668.678
	15.555.067.869	19.533.731.350

(*) Công trình Vườn nho nguyên liệu nho rượu thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Phát triển Vùng nguyên liệu Nho rượu;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận;
- Mục tiêu dự án: Xây dựng vùng nguyên liệu Nho rượu chất lượng cao để sản xuất ra các dòng rượu vang chất lượng cao của Việt Nam, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, xây dựng mô hình mẫu làm cơ sở để mở rộng và chuyển giao cho nông dân phát triển vùng nguyên liệu nho rượu ổn định, lâu dài;
- Quy mô dự án: Công suất thiết kế: 408 tấn nho/năm;
- Địa điểm thực hiện: Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận;
- Diện tích sử dụng đất: 17 ha;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 19 tỷ đồng;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư ngày 26/10/2016;

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.583.443.876	58.540.365.200	4.852.517.182	519.009.000	1.960.161.855	102.455.497.113
- Mua trong năm	120.000.000	1.019.190.579	-	429.126.500	-	1.568.317.079
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.374.750.405	-	-	-	-	15.374.750.405
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối năm	52.078.194.281	59.469.555.779	4.852.517.182	948.135.500	1.960.161.855	119.308.564.597
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.690.013.100	38.786.705.258	4.027.703.057	349.393.400	361.729.469	62.215.544.284
- Khấu hao trong năm	2.181.539.842	4.514.168.458	168.905.599	64.312.267	130.677.457	7.059.603.623
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	-	(90.000.000)
Số dư cuối năm	20.871.552.942	43.210.873.716	4.196.608.656	413.705.667	492.406.926	69.185.147.907
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.893.430.776	19.753.659.942	824.814.125	169.615.600	1.598.432.386	40.239.952.829
Tại ngày cuối năm	31.206.641.339	16.258.682.063	655.908.526	534.429.833	1.467.754.929	50.123.416.690

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.460.114.271 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.680.772.691 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 341.162.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2020 là 310.309.583 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 62.832.500 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	31.363.637	30.000.000
- Chi phí quảng cáo	-	52.066.666
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	9.509.470
- Chi phí sửa chữa	186.385.479	-
- Chi phí bảo trì phần mềm	49.427.000	-
- Các khoản khác	30.921.647	52.593.376
	298.097.763	144.169.512
b) Dài hạn		
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.296.584.000	3.296.584.000
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	315.857.640	351.153.600
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	602.746.670	154.125.377
- Chi phí lập hồ sơ xác hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	229.250.000	-
- Rượu xuất phục vụ trưng bày	230.177.620	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	373.091.334	159.917.416
- Các khoản khác	39.663.855	119.667.915
	5.087.371.119	4.081.448.308

(*) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m² đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị là 3.296.584.000 đồng.

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2019		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	9.412.870.750	9.412.870.750	88.282.266.557	49.304.407.307	48.390.730.000	48.390.730.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (1)	9.412.870.750	9.412.870.750	88.282.266.557	49.304.407.307	48.390.730.000	48.390.730.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
	9.832.870.750	9.832.870.750	88.702.266.557	49.724.407.307	48.810.730.000	48.810.730.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.265.000.000	1.265.000.000	-	420.000.000	845.000.000	845.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	1.265.000.000	1.265.000.000	-	420.000.000	845.000.000	845.000.000
	1.265.000.000	1.265.000.000	-	420.000.000	845.000.000	845.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(420.000.000)	(420.000.000)	(420.000.000)	(420.000.000)	(420.000.000)	(420.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	845.000.000	845.000.000			425.000.000	425.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0015/TDN/19LD ngày 12/06/2019 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0015B/TDN/19TC ngày 12/06/2019 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng giá trị 5.000.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng phát hành, bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 48.390.730.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng số 14/HD-TTKC ngày 30/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 200.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 100.000.000 đồng.

b) Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 375.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

(c) Hợp đồng số 02/HD-TTKC ngày 14/05/2015 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp với các điều khoản chi tiết sau:

- + Kinh phí hỗ trợ: 100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị ép dầu vỏ hạt điều;
- + Thời hạn cho vay: 5 năm từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2020;
- + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2020 là 20.000.000 đồng; số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 20.000.000 đồng;

(d) Hợp đồng số 03/HĐ-TTKC giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp ngày 24/04/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Kinh phí hỗ trợ: 400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị chế biến hạt điều xuất khẩu;
- + Thời hạn cho vay: 4 năm từ tháng 4/2016 đến tháng 4/2020;
- + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2020 là 100.000.000 đồng; số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 100.000.000 đồng;

(e) Hợp đồng số 12/HĐ-TTKC giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp tháng 9 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Kinh phí hỗ trợ: 300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến hạt điều xuất khẩu;
- + Thời hạn cho vay: 4 năm từ tháng 9/2017 đến tháng 9/2021;
- + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2020 là 150.000.000 đồng; số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 75.000.000 đồng;

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	1.241.579.596	1.241.579.596	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Minh Đức Tháp Chàm	656.994.000	656.994.000	250.000.000	250.000.000
- Ông Trương Văn Xin	682.848.500	682.848.500	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đông Á	468.104.340	468.104.340	417.551.750	417.551.750
- Công ty TNHH Cây Cây Diên Khánh	523.259.660	523.259.660	-	-
- Royal Nuts Pte Ltd	5.681.540.000	5.681.540.000	-	-
- Maviga Middle East Trading DMCC	378.733.180	378.733.180	378.733.180	378.733.180
- Phải trả các đối tượng khác	3.302.078.115	3.302.078.115	4.540.122.271	4.540.122.271
	12.935.137.391	12.935.137.391	5.786.407.201	5.786.407.201

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	11.211.643.206
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.468.095	85.330.527
	11.468.095	11.296.973.733

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	473.810.507	581.260.664	7.435.165.184	8.119.311.564	1.053.257.550	476.561.327
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.874.673.796	32.753.114.640	32.916.534.382	-	1.711.254.054
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.479.820.174	4.479.820.174	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	811.010.758	2.149.504.301	4.147.172.301	5.198.746.513	1.189.981.212	1.476.900.543
- Thuế thu nhập cá nhân	34.458.376	70.329.710	284.825.517	312.177.099	17.502.181	26.021.933
- Thuế tài nguyên	-	2.604.000	50.857.800	50.700.300	-	2.761.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	94.620.000	370.502.100	328.573.386	604.455.486	-	-
- Các loại thuế khác	-	1.000.000	144.809.116	145.809.116	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.238.182	-	1.238.182	-	-
	1.413.899.641	5.051.112.753	49.624.338.118	51.828.792.816	2.260.740.943	3.693.499.357

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí quảng cáo	20.520.000	178.780.272
- Trích trước chi phí vận chuyển	46.603.636	100.849.695
- Các khoản khác	6.562.626	31.233.750
	73.686.262	310.863.717

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	157.555.605	237.471.959
- BHXH, BHYT, BHTN	331.370	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.532.620	28.720.820
- Các khoản phải trả phải nộp khác	517.679.348	314.135.175
+ Phải trả lương phụ cấp nhân viên thu mua	500.744.120	229.977.183
+ Phải trả khác	16.935.228	84.157.992
	736.098.943	580.327.954

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	31.776.846.758	188.282.333.319
Lãi trong năm trước	-	-	16.686.302.439	16.686.302.439
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.657.150.000)	(14.657.150.000)
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	33.805.999.197	190.311.485.758
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	33.805.999.197	190.311.485.758
Lãi trong năm nay	-	-	16.763.849.644	16.763.849.644
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(14.657.150.000)	(14.657.150.000)
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	35.912.698.841	192.418.185.402

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 146/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 29/07/2019 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)	10%	14.657.150.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram (tiền thân là Công ty Cổ phần Elmich)	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	51.300.960.000	35,00%	51.300.960.000	35,00%
Cổ đông khác	20.517.720.000	14,00%	20.517.720.000	14,00%
	146.571.500.000	100%	146.571.500.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.657.150.000	14.657.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/04/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tại ngày 31/03/2020, Công ty đang cho thuê một phần diện tích căn nhà tương đương 100 m² và toàn bộ diện tích kho thuộc khu nhà có diện tích 200 m² tại số 31 đường Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng với thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/10/2018 với giá thuê là 12.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm VAT).

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Lô đất	Mục đích	Diện tích	Thời hạn thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	Sản xuất kinh doanh	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059
Quốc lộ 20 Thị trấn Ma đa guôi - từ công trạm biển thể đến km 84, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh	18.096,0 m ²	Đến ngày 13/06/2062
Thôn Lương Cang 2, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Phát triển vùng nguyên liệu nho	169.856 m ²	Từ 26/10/2016 đến 26/10/2066

Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận được miễn tiền thuê đất tại thôn Lương Cang 2, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận từ tháng 11/2017 đến tháng 12 năm 2021 với tổng số tiền thuê được miễn là 70.773.333 đồng theo quyết định số 19/QĐ-CT ngày 05/01/2018 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2020	01/04/2019
Đô la Mỹ	USD	48.654,47	147.712,70

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	291.116.168.525	436.240.450.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.619.309.379	27.570.388.139
	309.735.477.904	463.810.838.495
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	-	211.004.953

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	3.006.484.607	4.596.274.850
	3.006.484.607	4.596.274.850

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	264.352.980.300	413.341.794.806
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.463.853.226	11.590.303.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.259.502.472	1.224.723.755
	271.076.335.998	426.156.822.185

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.896.659	178.886.780
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	200.845.072	375.825.686
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.255.254	-
	591.996.985	554.712.466

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	533.310.483	629.712.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	549.496.029	622.050.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	11.503.340	64.753.057
Chi phí tài chính khác	1.027.917	1.424.105
	1.095.337.769	1.317.940.339

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.798.727.594	2.199.101.179
Chi phí nhân công	180.923.048	220.779.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.860.449	382.935.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	657.747.284	884.482.048
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	1.921.515.481	574.014.989
Chi phí khác bằng tiền	569.459.255	765.716.133
	5.421.233.111	5.027.028.745

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.973.737	140.519.560
Chi phí nhân công	7.436.899.468	5.286.380.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.059.507	134.590.363
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(550.067.666)	(2.142.819.150)
Thuế, phí, và lệ phí	335.573.386	429.776.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.917.487	447.132.293
Chi phí khác bằng tiền	1.307.384.215	1.728.962.967
	9.163.740.134	6.024.542.776

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.000.000	2.012.190.476
Thu tiền cho thuê nhà, cho thuê kho	141.490.909	193.472.725
Tiền bồi thường	-	68.532.636
Thu nhập khác	127.092.812	53.251.143
	308.583.721	2.327.446.980

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính, truy thu thuế	19.152.500	323.139.667
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	880.143.385
Xử lý công nợ	124.172.814	27.917.355
Chi phí khác	-	167.866.017
	143.325.314	1.399.066.424

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.527.046.150	3.371.088.241
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	1.620.126.151	1.471.942.613
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	1.620.126.151	1.608.231.706
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	(136.289.093)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.147.172.301	4.843.030.854

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	460.569.061	641.989.329
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	460.569.061	641.989.329

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.973.642	641.989.329
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(183.393.910)	-
	(181.420.268)	641.989.329

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.763.849.644	16.686.302.439
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.763.849.644	16.686.302.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.657.150	14.657.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.144	1.138

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.906.224.099	454.215.153.228
Chi phí nhân công	27.592.531.354	28.926.696.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.450.977.691	5.986.500.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.592.530.714	12.290.357.032
Chi phí khác bằng tiền	13.399.010.903	16.615.946.955
	301.941.274.761	518.034.653.951

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.132.327.349	-	13.423.229.679	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.475.993.645	-	26.864.824.073	-
	21.608.320.994	-	40.288.053.752	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	49.235.730.000	10.677.870.750
Phải trả người bán, phải trả khác	13.671.236.334	6.366.735.155
Chi phí phải trả	73.686.262	310.863.717
	62.980.652.596	17.355.469.622

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.132.327.349	-	-	9.132.327.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.415.993.645	60.000.000	-	12.475.993.645
	21.548.320.994	60.000.000	-	21.608.320.994
Tại ngày 01/04/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.423.229.679	-	-	13.423.229.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.803.324.073	61.500.000	-	26.864.824.073
	40.226.553.752	61.500.000	-	40.288.053.752

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	48.810.730.000	425.000.000	-	49.235.730.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.671.236.334	-	-	13.671.236.334
Chi phí phải trả	73.686.262	-	-	73.686.262
	62.555.652.596	425.000.000	-	62.980.652.596
Tại ngày 01/04/2019				
Vay và nợ	9.832.870.750	845.000.000	-	10.677.870.750
Phải trả người bán, phải trả khác	6.366.735.155	-	-	6.366.735.155
Chi phí phải trả	310.863.717	-	-	310.863.717
	16.510.469.622	845.000.000	-	17.355.469.622

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trồng nho, sản xuất và mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Hoạt động truyền thông và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	99.260.170.200	188.849.513.718	18.619.309.379	306.728.993.297
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.564.671.172	5.932.295.974	15.155.690.153	35.652.657.299
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	12.964.404.003			12.964.404.003
Tài sản bộ phận	135.567.023.705	117.303.490.006	11.494.041.483	264.364.555.194
Tổng Tài sản	135.567.023.705	117.303.490.006	11.494.041.483	264.364.555.194
Nợ phải trả của các bộ phận	10.636.397.457	58.219.090.342	2.630.312.932	71.485.800.731
Nợ phải trả không phân bổ				460.569.061
Tổng Nợ phải trả	10.636.397.457	58.219.090.342	2.630.312.932	71.946.369.792

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	166.249.675.372	140.479.317.925	306.728.993.297
Tài sản không phân bổ			264.364.555.194
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	12.964.404.003		12.964.404.003

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	211.004.953
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	-	211.004.953
Mượn tiền		-	5.000.000.000
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	-	5.000.000.000
Hoàn trả tiền mượn		-	5.000.000.000
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	-	5.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/04/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	344.500.000	364.500.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.204.060.000	1.309.250.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2020

Giám đốc tài chính



Phan Thị Cúc Hương

